

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Ông Hồ Đắc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 376/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1961; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông S có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn ngày 20/4/2022, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Đ và ông Lê Văn S chung sống với nhau từ năm 1979, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1980 tại Ủy ban

nhân dân xã LH, huyện TB (nay là thị xã TB), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng những năm gần đây (khoảng 03 năm nay) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Con gái bà Đ là Lê Thị Bích H nói bà Đ lấy thằng quân nít, bỏ ông S theo người đàn ông khác. Từ đó, ông S nói bà Đ lấy thằng khùng, đồng thời thường xuyên kiểm chuyện chửi bới bà Đ. Hiện nay, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người sống mỗi nơi. Bà Đ hiện sống cùng con tên Lê Thị A, sinh năm 1984 có địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Ông S hiện sống cùng con tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 cũng có cùng địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Trước đây, năm 2020, bà Đ đã từng làm đơn khởi kiện để yêu cầu được ly hôn, chia tài sản chung với ông S nhưng sau đó đã rút lại yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số 102/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2021. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Giữa bà Đ và ông S có 02 con chung tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 và Lê Thị A, sinh năm 1984. Con chung đã trưởng thành nên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn xin ly hôn ngày 20/4/2022, bà Đ khai chỉ có 01 người con chung với ông S là do bà Đ bức xúc với chị H vì đã có những lời xúc phạm tới mẹ ruột là bà Đ, do đó bà Đ đã không khai chị H là con chung giữa bà Đ và ông S.

Về tài sản chung: Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông S là: Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 24 cùng tài sản trên đất; thửa đất số 144, tờ bản đồ số 25 cùng tài sản trên đất; thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14 cùng tài sản trên đất; các thửa đất số 137, 181, 182, 183, 187, 203, 204, 205, 206, 272, 274, 275, 278, 293, 424 tờ bản đồ số 25 cùng tài sản trên đất. Các thửa đất trên có cùng địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Bà Đ không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Đ không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn bà Đ cung cấp: Đơn xin ly hôn ngày 20/4/2022; bản sao căn cước công dân và sổ hộ khẩu; đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi tài liệu, chứng cứ; đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án.

Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn S và bà Đỗ Thị Đ chung sống với nhau từ năm 1979, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/1980 tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện TB (nay là thị xã TB), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Đ theo trai, có tình cảm với người đàn ông khác. Bà Đ từng bỏ nhà đi 03 lần, mỗi lần khoảng 15 ngày. Hiện nay, ông S và bà Đ không còn sống chung với nhau, mỗi người sống mỗi nhà với các con tại xã T, huyện D. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S đồng ý ly hôn với bà Đ. Tuy nhiên, trước khi ly

hôn thì bà Đ phải cùng với ông S tiến hành chia tài sản chung là các quyền sử dụng đất cho các con. Sau khi chia tài sản chung cho các con xong thì ông S mới đồng ý thuận tình ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Bà Đ và ông S có 02 con chung tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 và Lê Thị A, sinh năm 1984. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S và bà Đ có tạo dựng được các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là: Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 24 cùng tài sản trên đất; thửa đất số 144, tờ bản đồ số 25 cùng tài sản trên đất; thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14 cùng tài sản trên đất; các thửa đất số 137, 181, 182, 183, 187, 203, 204, 205, 206, 272, 274, 275, 278, 293, 424 tờ bản đồ số 25 cùng tài sản trên đất. Các thửa đất trên có cùng địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Ông S xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản chung, ông S chỉ có ý kiến là bà Đ phải có nghĩa vụ cùng với ông S thực hiện phân chia tài sản chung giữa hai người, sau khi phân chia tài sản chung xong thì ông S sẽ đồng ý thuận tình ly hôn với bà Đ.

Về nợ chung: Ông S không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bị đơn ông S cung cấp: Bản photo Căn cước công dân; bản photo Giấy khai sinh của chị Lê Thị Bích H; bản photo “giấy công nhận kết hôn” của ông Lê Văn S và bà Đỗ Thị Đ; bản photo “giấy khai đăng ký kết hôn” ngày 29/4/1980.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2022, chị Lê Thị Bích H trình bày: Chị H, sinh ngày 14/11/1980 có mối quan hệ là con gái ruột của bà Đ và ông S. Hiện nay, chị H đang sống cùng nhà với ba là ông S tại ấp B, xã T, huyện D. Bà Đ hiện nay đang sống cùng nhà với em gái là Lê Thị A, sinh năm 1984 tại ấp B, xã T, huyện D. Trước đây, bà Đ và ông S sống cùng nhà với nhau, cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ khoảng đầu năm 2019, gia đình được biết bà Đ có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng bà Đ vẫn không thay đổi. Nhiều lần bà Đ tự ý bỏ nhà, không sống chung với ông S mà bỏ ra thuê nhà trọ tại xã T, huyện D để ở, từ đó giữa bà Đ và ông S phát sinh mâu thuẫn với nhau. Từ đầu năm 2020 đến nay, bà Đ và ông S không còn chung sống chung nhà với nhau, mỗi người sống mỗi nơi, cả hai không có sự quan tâm chăm sóc đến nhau, gặp mặt nhưng không nói chuyện với nhau. Vào cuối năm 2020, Công an xã T, huyện D có đến nhà để làm việc, hòa giải về việc ông S đánh bà Đ chảy máu, sau đó sự việc đã được hòa giải.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2022, chị Lê Thị A trình bày: Chị A, sinh ngày 15/02/1984 có mối quan hệ là con gái ruột của bà Đ và ông S. Hiện nay, chị A đang sống cùng nhà với mẹ là bà Đ tại ấp B, xã T, huyện D. Trước đây, bà Đ và ông S sống cùng với nhau và sống cùng với chị hai Lê Thị Bích H tại ấp B, xã T, huyện D. Đến khoảng năm 2020, giữa bà Đ và ông S có mâu thuẫn với nhau nên bà Đ không sống chung với ông S nữa mà chuyển đến sống cùng nhà với chị A tại ấp B, xã T, huyện D. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Đ

với ông S là do ông S nghi ngờ bà Đ có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Ông S ghen tuông vô cớ nên thường kiểm chuyện chửi bới bà Đ. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, dẫn đến việc bà Đ không thể sống cùng với ông S. Hiện nay, bà Đ và ông S không quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống. Gia đình đã nhiều lần khuyên giải để bà Đ và ông S về chung sống với nhau nhưng không thành.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt các bên đương sự. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn.

Về nội dung vụ án, căn cứ quy định tại các Điều 9, 19, 56 của Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn; các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung, nợ chung do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Đỗ Thị Đ khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn S. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án có quan hệ pháp luật là ly hôn; các bên đương sự cùng cư trú tại ấp B, xã T, huyện D nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông S có mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Đ và ông Lê Văn S chung sống với nhau từ năm 1979, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1980 tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện TB (nay là thị xã TB) tỉnh Tây Ninh. Hôn nhân giữa bà Đ và ông S đã thực hiện đúng thủ tục, quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà Đ và ông S thường xảy ra mâu thuẫn. Cả bà Đ và ông S đều thừa nhận hiện nay, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người sống ở mỗi nơi cùng với các con. Bà Đ hiện

sống tại nhà riêng của con tên Lê Thị A, sinh năm 1984 có địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Ông S hiện sống cùng con tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 cũng có cùng địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Năm 2020, bà Đ đã từng làm đơn khởi kiện để yêu cầu được ly hôn, chia tài sản chung với ông S nhưng sau đó đã rút lại yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số 102/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2021. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Đ và ông S đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng hiện nay đã không còn chung sống cùng nhau nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông S theo quy định tại các Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Đ với ông S có 02 người con chung tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 và Lê Thị A, sinh năm 1984. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Đ và ông S đều thừa trong quá trình hôn nhân có tạo lập được tài sản chung là các quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại: Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 24; thửa đất số 144, tờ bản đồ số 25; thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14; các thửa đất số 137, 181, 182, 183, 187, 203, 204, 205, 206, 272, 274, 275, 278, 293, 424 tờ bản đồ số 25 có cùng địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện D. Tuy nhiên, bà Đ và ông S không tranh chấp về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các bên đương sự được quyền khởi kiện tại một vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung.

[3.4] Về nợ chung: Bà Đ và ông S đều xác định không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các bên đương sự được quyền khởi kiện tại một vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp về nợ chung.

[4] Xét ý kiến của bị đơn ông S: Ông S đồng ý ly hôn với bà Đ nhưng với điều kiện bà Đ phải cùng với ông S tiến hành phân chia tài sản chung là các quyền sử dụng đất cho các con, sau khi chia tài sản chung cho các con xong thì ông S mới đồng ý thuận tình ly hôn với bà Đ. Quá trình tố tụng, ông S không có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung với nguyên đơn bà Đ và xác định chỉ có ý kiến trình bày về tài sản chung như đã nêu ở trên. Ý kiến của ông S là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về quá trình tiến hành tố tụng, diễn biến tại phiên tòa cũng như nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, do là người cao tuổi nên bà Đ được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Ly hôn” của bà Đỗ Thị Đ đối với ông Lê Văn S, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Đ được ly hôn với ông Lê Văn S

1.2. Về con chung: Các con chung tên Lê Thị Bích H, sinh năm 1980 và Lê Thị A, sinh năm 1984 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không tranh chấp, không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được miễn án phí do là người cao tuổi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 29/12/2022)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND phường Lộc Hưng, TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tùng